



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

Chassis model / No.:	Mileage:km	Date:
Note:	Sign:	



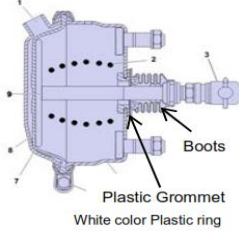
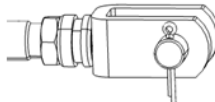
Fill the table in this checklist for every brake job on every vehicle on every wheel end individually.

Lien vào bảng trong danh sách kiểm tra này cho mọi công việc liên quan phanh trên mọi xe trên mọi đầu bánh xe riêng lẻ

If necessary, attach the photo to the final page/ Nếu cần thiết, hãy đính kèm ảnh vào trang cuối cùng

Fill the table by measured value or mark as below (Refer to the example)/ Điền giá trị đo được hoặc đánh dấu vào bảng như bên dưới (Tham khảo ví dụ)

Good/ tốt: <input type="checkbox"/>	Not good/ Không tốt: ● hoặc A,B,C	Repair/Sửa chữa: X	Replaced/ Thay thế: △
In case repaired or replaced, add comment to the final page Trong trường hợp sửa chữa hoặc thay thế, hãy thêm bình luận vào trang cuối cùng			

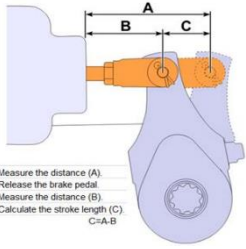
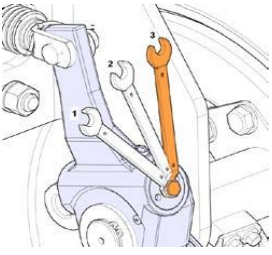
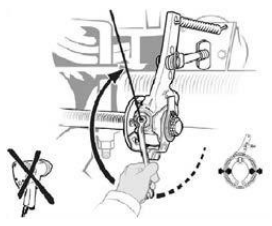
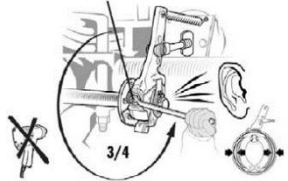
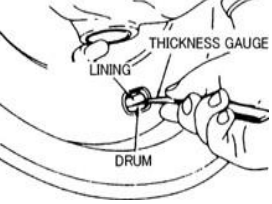
Part name/ tên phụ tùng	Failure type seen & Checking points/ loại lỗi được thấy & điểm kiểm tra	Explanation Drawing/ Bản vẽ giải thích	Table for measurement value or Inspection result/ Bảng giá trị đo lường hoặc kết quả kiểm tra															
Inside parts Các bộ phận bên trong	Clevis Pin / Split Pin Chốt khóa/Chốt chia		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF 1</th> <th>FF 2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td>A</td> <td>△</td> <td>A</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td>△</td> <td>△</td> <td>AB</td> <td>△</td> </tr> </tbody> </table> <p>EX: Rust → FF1 (Right) & RF (Right/Left) Worn → FR (Left) & RR (Right) Replaced → FF1 (Left)</p>		FF 1	FF 2	RF	RR	RH	A	△	A	B	LH	△	△	AB	△
				FF 1	FF 2	RF	RR											
	RH			A	△	A	B											
	LH			△	△	AB	△											
Rust/ rỉ sét?	A																	
Worn/ mòn?	B																	
Missing/ thiếu?	C																	
1. Brake chamber Buồng phanh (hình dạng)	Visual check Kiểm tra trực quan		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
				FF1	FF2	RF	RR											
	RH																	
	LH																	
	Dents/ Vết lõm			A														
	Hit marks Dấu va chạm			B														
	Rust/ rỉ sét			C														
Physical check Kiểm tra vật lý																		
Leak/ rò rỉ	D																	
Hư hỏng khác (.....)	E																	
2. Brake Cylinder Push Rod & Parts/ Thanh đẩy xi lanh phanh & các chi tiết	Rubber boots/ Chụp cao su		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
				FF1	FF2	RF	RR											
	RH																	
	LH																	
	Torn/Rách			A														
	In position/ Ở vị trí			B														
	Available/ Có sẵn			C														
	Plastic grommet/ Vòng đệm nhựa																	
	In position/ Ở vị trí			D														
	Available/ Có sẵn			E														
Missing/ thiếu	F																	
Clevis Pin / Split Pin Chốt khóa/Chốt chia		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH					
			FF1	FF2	RF	RR												
RH																		
LH																		
Visual Condition Điều kiện quan sát	A																	
Worn/ mòn	B																	
Rod/ Thanh đẩy																		
Deformed/ biến dạng	C																	



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

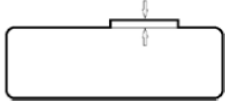


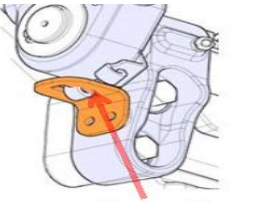

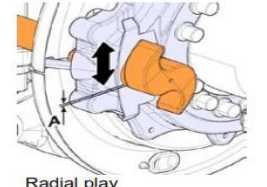
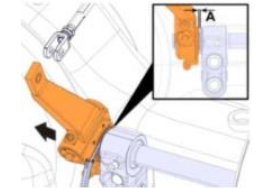
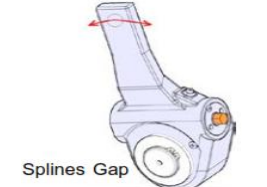
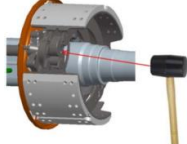
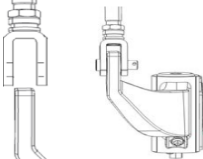
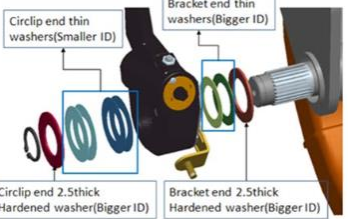
	Rod Stroke lengths/ Chiều dài hành trình thanh:.....mm Important: Adjust stroke length, apply brakes (20 cycles, at full brake pressure, complete brake application and release to be done). Quan trọng: Điều chỉnh độ dài hành trình, áp dụng phanh (20 chu kỳ, ở áp suất phanh tối đa, phải thực hiện hoàn tất việc áp dụng và nhả phanh)	 <p>1 Measure the distance (A) 2 Release the brake pedal 3 Measure the distance (B) 4 Calculate the stroke length (C) C=A-B</p>	Stroke length Chiều dài hành trình (C): 45 – 54 mm <table border="1" data-bbox="1094 315 1560 423"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <th>RH</th> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <th>LH</th> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																												
	FF1	FF2	RF	RR																																						
RH																																										
LH																																										
3. Slack adjuster/ Điều chỉnh phanh tự động	Functioning of the Slack adjuster/ Chức năng của điều chỉnh phanh tự động Moving the tool when braking/ Di chuyển dụng cụ khi phanh Physical checks Kiểm tra vật lý Check moving or Not moving/ Kiểm tra di chuyển hay không di chuyển Visual check/ kiểm tra trực quan Check Damaged or Not Damaged/ Kiểm tra có bị hư hỏng hay không When slack adjuster is removed from truck for analysis Khi bộ điều chỉnh độ chùng được tháo ra khỏi xe tải để phân tích Physical check/ Kiểm tra vật lý		<table border="1" data-bbox="1094 577 1560 685"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <th>RH</th> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <th>LH</th> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																												
	FF1	FF2	RF	RR																																						
RH																																										
LH																																										
Clockwise rotation Quay theo chiều kim đồng hồ < 5Nm Clockwise rotation Quay theo ngược chiều kim đồng hồ > 25Nm Ratchet sound/ Âm thanh bánh cóc	A B C		 <table border="1" data-bbox="1094 1234 1560 1346"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <th>RH</th> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <th>LH</th> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																												
	FF1	FF2	RF	RR																																						
RH																																										
LH																																										
If necessary to check in detail inside the Slack adjuster, please refer to the "51480-4" IMPACT Nếu cần kiểm tra chi tiết bên trong bộ điều chỉnh tự động, vui lòng tham khảo "51480-4" IMPACT																																										
Measuring Clearance between drum and liner/ Đo khe hở giữa trống phanh & má phanh Measurement to be done after Adjusting stroke length/ Đo lường được thực hiện sau khi điều chỉnh chiều dài hành trình.....mm		1. Remove the rubber plug/ Tháo nút cao su. 2. Insert a thickness gauge through the Inspection hole/ Đưa thước đo độ dày qua lỗ kiểm tra. 3. There are two inspection holes available per wheel/ Mỗi bánh xe có hai lỗ kiểm tra. 4. Use each hole for checking the Clearance Top & Bottom (Leading & Trailing)/ 4. Sử dụng mỗi lỗ để kiểm tra Khoảng hở trên và dưới (đầu và mocc).																																								
Suggested Clearance/ Khe hở đề nghị: 0.4 - 0.6 mm Điều kiện giá trị $0.4 < V < 0.8$. Ex:	Clearance between drum and liner (mm) Khe hở giữa má phanh và trống phanh																																									
<table border="1" data-bbox="296 1877 767 2078"> <thead> <tr> <th>Inspection Holes/ Lỗ kiểm tra</th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH đỉnh</td> <td>0.4</td> <td>0.8</td> </tr> <tr> <td>RH giữa</td> <td>0.8</td> <td>0.8</td> </tr> <tr> <td>AVERAGE/ Trung bình:</td> <td>0.6</td> <td>0.8</td> </tr> <tr> <td>JUDGMENT/ Đánh giá</td> <td>OK</td> <td>NOK</td> </tr> </tbody> </table>	Inspection Holes/ Lỗ kiểm tra	FF1	FF2	RH đỉnh	0.4	0.8	RH giữa	0.8	0.8	AVERAGE/ Trung bình:	0.6	0.8	JUDGMENT/ Đánh giá	OK	NOK	<table border="1" data-bbox="794 1854 1066 2078"> <thead> <tr> <th>Inspection Holes/ Lỗ kiểm tra</th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>RH Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Inspection Holes/ Lỗ kiểm tra	FF1	FF2	RF	RR	RH Top					RH Bottom					LH Top					LH Bottom					
Inspection Holes/ Lỗ kiểm tra	FF1	FF2																																								
RH đỉnh	0.4	0.8																																								
RH giữa	0.8	0.8																																								
AVERAGE/ Trung bình:	0.6	0.8																																								
JUDGMENT/ Đánh giá	OK	NOK																																								
Inspection Holes/ Lỗ kiểm tra	FF1	FF2	RF	RR																																						
RH Top																																										
RH Bottom																																										
LH Top																																										
LH Bottom																																										



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

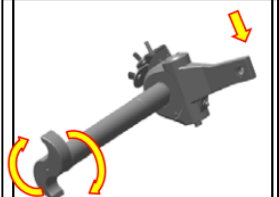
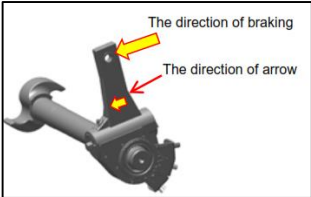
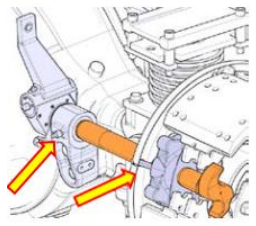
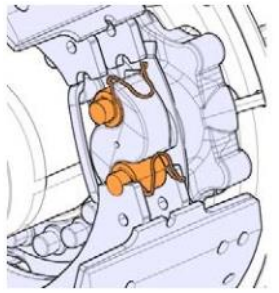
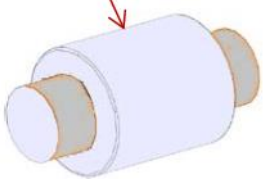
<p>4. Control arm bracket/ giá đỡ thanh điều khiển</p> <p>Wearing of Control arm bracket on slack adjuster/ độ mòn giá đỡ thanh điều khiển trên bộ điều chỉnh độ tự động</p> <p>Do độ mòn:.....mm</p>  <table border="1" data-bbox="288 517 778 752"> <tr><td>Wear out/ hao mòn</td><td>A</td></tr> <tr><td>Deformed/ Biến dạng</td><td>B</td></tr> <tr><td>Present/ Hiện tại</td><td>C</td></tr> <tr><td>Fallen off/ Rơi xuống</td><td>D</td></tr> </table>	Wear out/ hao mòn	A	Deformed/ Biến dạng	B	Present/ Hiện tại	C	Fallen off/ Rơi xuống	D	<p>Worn Bracket</p>  <p>Grooving mark</p>  <p>New Bracket</p>	<p>Wearing of Control arm bracket/ mòn giá đỡ thanh điều khiển.....mm</p> <table border="1" data-bbox="1098 315 1560 427"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table> <p>Note: Wear on control arm bracket must be minimal/ Độ mài mòn trên giá đỡ thanh điều khiển phải ở mức tối thiểu. Important: Absolutely no wear is allowed on this bracket/ Tuyệt đối không được phép sử dụng giá đỡ này. Replace if more than 0mm/ Thay thế nếu lớn hơn 0mm</p> <table border="1" data-bbox="1098 674 1560 741"> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH					RH					LH						
Wear out/ hao mòn	A																																				
Deformed/ Biến dạng	B																																				
Present/ Hiện tại	C																																				
Fallen off/ Rơi xuống	D																																				
	FF1	FF2	RF	RR																																	
RH																																					
LH																																					
RH																																					
LH																																					
<p>Play between Control arm bracket and Control arm of slack adjuster/ Khe hở giữa giá đỡ thanh điều khiển và thanh điều khiển bộ điều chỉnh tự động</p> <p>Measure play/ Đo khe hở:.....mm Replace if more than 0.2 mm Thay thế nếu > 0.2mm</p> <p>The curl of slack adjuster Sitting in groove of bracket/ Độ cong của bộ điều chỉnh tự động nằm trong rãnh giá đỡ</p> <table border="1" data-bbox="288 1077 778 1160"> <tr><td>In position/ trong vị trí</td><td></td></tr> <tr><td>Not in position/ không trong vị trí</td><td>●</td></tr> </table>	In position/ trong vị trí		Not in position/ không trong vị trí	●	 <p>Measure Play</p>  <p>In position / Not in position</p>	<p>Measure Play/ Đo khe hở (Value/ giá trị, <0.2 then/ kể đó □) (mm)</p> <table border="1" data-bbox="1098 864 1560 976"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table> <p>Sitting in position / Not in position/ nằm trong vị trí/ không trong vị trí</p> <table border="1" data-bbox="1098 1088 1560 1144"> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH					RH					LH										
In position/ trong vị trí																																					
Not in position/ không trong vị trí	●																																				
	FF1	FF2	RF	RR																																	
RH																																					
LH																																					
RH																																					
LH																																					
<p>5. S-cam shaft /Trục S-cam</p> <p>Bush Gap/ Khe hở bạc lót:.....mm</p> <p>Measure play at the neck/ Đo khe hở tại cổ Replace the Bush if play exceeds 0.76 Thay thế bạc lót nếu khe hở vượt quá 0.76 (TOOL: Dial-Gauge)</p> <p>Axial play/ Khe hở dọc trục:.....mm</p> <p>Standard Axial play/ khe hở dọc trục tiêu chuẩn: A =0.8 ~ 1.2 mm Adjust by SHIMs if play exceeds Spec/ Điều chỉnh bằng SHIM nếu độ chơi vượt quá thông số (TOOL: Dial-Gauge)</p> <p>Splines Gap/ khe hở chốt trục:.....mm</p> <p>Gap between slack adjuster and S - Cam shaft (Check Splines wearing)/ Khe hở giữa bộ điều chỉnh độ chùng và trục cam S (Kiểm tra độ mòn của chốt trục) Replace the Shaft when the radial GAP measured at top hole > 7.2mm/ Thay thế Trục khi khe hở hướng tâm đo được tại lỗ trên cùng > 7,2mm</p>	 <p>Radial play</p>  <p>Axial play</p>  <p>Splines Gap</p>	<p>(Radial Play/ Khe hở dọc trục) (mm)</p> <table border="1" data-bbox="1098 1249 1560 1361"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table> <p>(Axial Play/ Khe hở hướng tâm) (mm)</p> <table border="1" data-bbox="1098 1440 1560 1507"> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table> <p>(Gap/ khe hở chốt trục) (mm)</p> <table border="1" data-bbox="1098 1641 1560 1709"> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table> <p>Replacing the Slack Adjuster is recommended when Shaft is replaced / Nên thay thế Bộ điều chỉnh độ chùng khi thay thế Trục</p>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH					RH					LH					RH					LH				
	FF1	FF2	RF	RR																																	
RH																																					
LH																																					
RH																																					
LH																																					
RH																																					
LH																																					
<p>ASSEMBLING Procedure/ Quy trình lắp ráp</p>  <p>(1)</p>	 <p>(2)</p>	 <p>Circlip end thin washers(Smaller ID)</p> <p>Bracket end thin washers(Bigger ID)</p> <p>Circlip end 2.5thick Hardened washer(Bigger ID)</p> <p>Bracket end 2.5thick Hardened washer(Bigger ID)</p>																																			



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

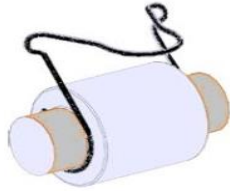
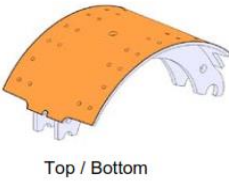
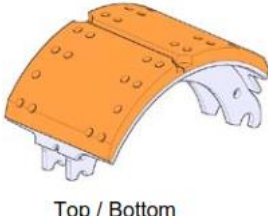
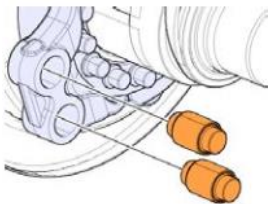
	<p>Locate the cam shaft to the outside, before assembling with the slack adjuster/ Xác định vị trí trục cam ở bên ngoài trước khi lắp ráp với bộ điều chỉnh tự động.</p> <p>Cam shaft need to be tapped by hammer (mallet)/ Trục cam cần được đóng chặt bằng búa (chùy).</p>	<p>Adjust the position of the slack Adjuster by thin washers for alignment of the brake actuator Yoke and slack Adjuster/ Điều chỉnh vị trí của Bộ điều chỉnh tự động bằng các vòng đệm mỏng để căn chỉnh chắc bộ truyền động phanh và bộ điều chỉnh tự động</p>	<p>NOTE: Axial play of the S cam shaft should be adjusted to within the specified value/ khe hở dọc của trục cam S phải được điều chỉnh trong phạm vi giá trị đã chỉ định.</p> <p>Important: The big axial play leads to the thrust force generation to damage the grease seal/Khe hở dọc trục lớn dẫn đến lực đẩy tạo ra làm hỏng phốt mỡ.</p>																														
	<p>Wrong assembly/ Lắp ráp sai? Should NOT interchange between KHÔNG NÊN hoán đổi giữa</p>	<p>Ex; Correct assembly Ví dụ: Lắp ráp đúng</p>																															
<p>LH and RH S Cams Cam LH và RH S</p> <p>Hindrance to rotation? Cản trở quá trình quay?</p> <p>Any obstruction? Có cản trở gì không?</p> <p>Bent cam shaft? Trục cam bị cong?</p> <p>Broken S-Cam? S-Cam bị hỏng?</p> <p>Wear out at the bush/seal interface of S-Cam/ Mòn ở mặt tiếp xúc bạc lót/phốt của S-Cam</p>	<p>A</p> <p>B</p> <p>C</p> <p>D</p> <p>E</p> <p>F</p>	 <p>The direction of arrowhead should be as same as the direction of braking/ Hướng của mũi tên phải giống với hướng phanh</p>	 <table border="1" data-bbox="1093 840 1556 996"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH					RH					LH									
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
RH																																	
LH																																	
<p>Greasing frequency/ Tần suất bôi trơn Ask for driver/ hỏi lái xe → giá trị</p> <p>Grease available Mỡ có sẵn</p> <p>Grease nipple Damaged/ Vú mỡ bị hư hỏng</p> <p>Appropriate amount of Grease/ Lượng mỡ thích hợp</p>	<p>A</p> <p>B</p> <p>C</p>		<p>Suggested greasing: 1 time per week Đề xuất bôi trơn: 1 lần/tuần</p> <p>Frequency: <input type="text"/> per <input type="text"/></p> <table border="1" data-bbox="1093 1131 1556 1243"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																			
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
<p>6. Rollers/ Con lăn</p> <p>Flat spotting/ Đốm phẳng Replace if flat spotting seen Thay thế nếu thấy đốm phẳng</p> <p>Rolling on the Cam rather than transfer motion/ Lăn trên Cam thay vì chuyển động truyền * Check whether shining or not on surface of roller. If shining, Roller is not working correctly/ Kiểm tra xem bề mặt con lăn có sáng bóng hay không. Nếu sáng bóng, con lăn không hoạt động bình thường.</p>	<p>A</p> <p>B</p>		<table border="1" data-bbox="1093 1355 1556 1523"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH					RH					LH									
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
RH																																	
LH																																	
<p>Overheating marks/ Dầu quá nhiệt</p> <p>Grease presence/ Sự hiện diện của mỡ</p> <p>Surface dents/ Vết lõm bề mặt</p> <p>Grooves/ Rãnh</p> <p>Scoring/ Cào xước</p>	<p>A</p> <p>B</p> <p>C</p> <p>D</p> <p>E</p>	<p>No grease is allowed on this surface/ Không được phép bôi mỡ lên bề mặt này</p>  <p>In order to ensure that the roller doesn't slip while the S-camshaft is rotating/ Để đảm bảo con lăn không bị trượt khi trục cam chữ S quay.</p>	<p>RH</p> <table border="1" data-bbox="1093 1713 1556 1825"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>LH</p> <table border="1" data-bbox="1093 1892 1556 2004"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom				
	FF1	FF2	RF	RR																													
Top																																	
Bottom																																	
	FF1	FF2	RF	RR																													
Top																																	
Bottom																																	



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

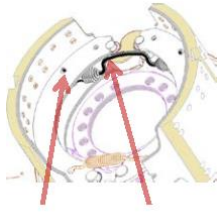

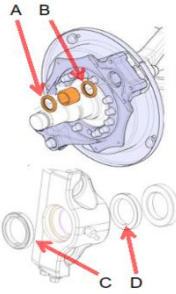
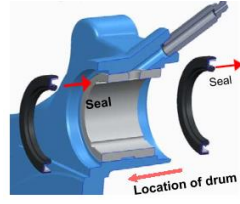
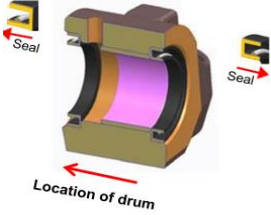
7. Roller Springs/ Lò xo con lăn	Out of place/ Không đúng chỗ		A		RH																															
	Deformed/ Biến dạng		B			<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom															
		FF1	FF2			RF	RR																													
	Top																																			
Bottom																																				
Cut/Broken/ Đứt/gãy		C	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom																		
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Bent/ cong		D																																		
8. Shoe/ Guốc phanh	Shoe/ Guốc				RH/LH (Visual check/ kiểm tra trực quan)																															
	In place/ Đứng chỗ		A			<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom					
		FF1	FF2			RF	RR																													
	Top																																			
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Dislocated/ Trật chỗ		B	Use new sheet to add more information / photo Sử dụng trang tính mới để thêm thông tin / ảnh																																	
Deformed/ Biến dạng		C																																		
9. Liners/ Má phanh Important: Check if leading & trailing shoes have Unusual wear/ Kiểm tra xem guốc phanh đầu và moco có bị mòn bất thường không	Liners/ Má phanh				RH/LH (Visual check/ kiểm tra trực quan)																															
	Broken/ Đứt, gãy	A	Worn/ Mòn			B	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom				
		FF1	FF2			RF	RR																													
	Top																																			
	Bottom																																			
	Top																																			
	Bottom																																			
	Glazed/ bị bóng	C	Cracked / Nứt			D	Use new sheet to add more information / photo Sử dụng trang tính mới để thêm thông tin / ảnh																													
	Dusty/ Bẩn	E	Powdery/ Bột			F																														
	Crumbled/ Vỡ vụn	G	Loose linings/ Lớp lót lỏng lẻo			H																														
Shoulder wear/ Mòn vai			J																																	
Rivet/ ri-vê (đinh tán)																																				
Shaking in Point No./ Rung lắc ở Điểm số (Rivet No.):																																				
In place/ Đứng chỗ			A	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Broken/ Đứt, gãy			B	Use new sheet to add more information / photo Sử dụng trang tính mới để thêm thông tin / ảnh																																
Missing/ thiếu			C																																	
Bottom curl/ uốn cong phần dưới (improper shape/ hình dạng không phù hợp)			D																																	
10. Anchorage pins/ Chốt neo	Visual check/ Kiểm tra trực quan				RH/LH (Visual check/ kiểm tra trực quan)																															
	In place/ Đứng chỗ					A	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom				
		FF1	FF2			RF	RR																													
	Top																																			
	Bottom																																			
	Top																																			
	Bottom																																			
	Relocated/ Sai chỗ					B	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom				
		FF1	FF2			RF	RR																													
	Top																																			
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Deformed/ Biến dạng			C	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Not circular/ Không tròn			D	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Flat spots/ các điểm mòn phẳng			E	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Heat marks/ Dấu nhiệt			F	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Grease/ Mỡ			G	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
Measuring Play Pin & Bush/ Đo khe hở bạc lót và chốt Đo khe hở.....mm				<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Top</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Bottom</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>						FF1	FF2	RF	RR	Top					Bottom					Top					Bottom							
	FF1	FF2	RF	RR																																
Top																																				
Bottom																																				
Top																																				
Bottom																																				
				Replace if clearance between Pin and Bush > 0.8mm/ Thay thế nếu khe hở giữa Chốt và Bạc lót > 0,8mm																																



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

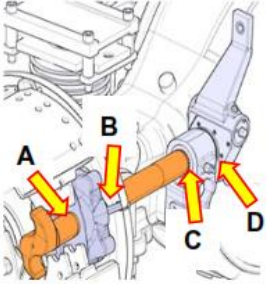



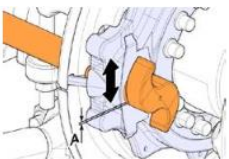

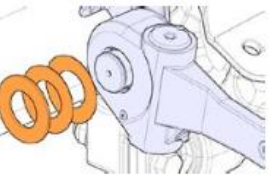
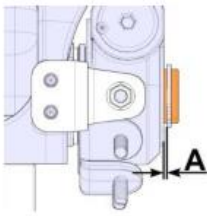
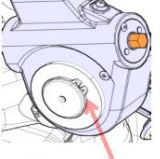
	Wrong assembly/ Lắp ráp sai	A	 <p>Spring Pin & Spring</p>	<table border="1"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
		FF1		FF2	RF	RR													
	RH																		
	LH																		
Spring Pin has been replaced or removed from the Shoe/ Chốt lò xo đã được thay thế hoặc tháo ra khỏi guốc phanh	B	<p>Note: Ensure orientation of link between springs is towards Cam, and not hub/ Đảm bảo hướng của liên kết giữa các lò xo là hướng về Cam, chứ không phải hướng trục</p>																	
Spring pin will be set to the new shoe kit. The Pin should not remove from a shoe/ Chốt lò xo sẽ được gắn vào bộ guốc mới. Chốt không được tháo ra khỏi guốc.																			
Wrong Orientation of/ Định hướng sai của	C																		
15. Anchorage Springs/ Lò xo giá neo	Not sitting on the anchorage/ Không ở trên giá neo		A		<table border="1"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH			
	FF1	FF2	RF		RR														
RH																			
LH																			
Missing/ thiếu	B																		
Lost tension/ mất đàn hồi	C																		
Wrong assembly/ lắp ráp sai	D																		
Rusted/ Rỉ sét	E																		
16. Grease seals on Bracket and Anchorage/ Phốt mỡ trên giá đỡ và neo	Worn seal/ mòn phốt	A		<table border="1"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
	FF1	FF2		RF	RR														
RH																			
LH																			
Grease leak/ rò rỉ mỡ	B	<p>Ensure seal is installed in the right orientation (Red Allow mark)/ Đảm bảo phốt được lắp đúng hướng (Dấu cho phép màu đỏ) Xem điểm 17 & 18 kế tiếp</p> <p>NOTE: Do not over greasing. Amount of Greasing is following Purge from the seal-B is enough. LƯU Ý: Không tra quá nhiều mỡ Lượng mỡ như sau Thải ra khỏi phốt-B là đủ.</p>																	
Dirt in grease/Bụi bẩn trong mỡ	C																		
17. Direction of seal and bush on Anchorage/ Hướng của phốt và bạc lót trên giá neo	Spring of seal Lip Oriented opposite side of the drum?/ Lò xo của phốt Môi hướng về phía đối diện của trống phanh?	A	<p>Anchorage (Cam end seal)/ Giá neo (Phốt đầu cam)</p>  <p>Make sure that both of Seal Lip on Anchorage is installed on the insidedirection of the vehicle/ Đảm bảo rằng cả hai môi phốt trên giá neo đều được lắp đặt ở phía bên trong của xe</p>	<table border="1"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
	FF1	FF2			RF	RR													
RH																			
LH																			
	Bush oriented Correct position Định hướng bạc lót Vị trí đúng	B																	
18. Direction of seal on Camshaft Bracket/ Hướng của phốt trên giá đỡ trục cam	Spring of seal Lip Oriented outside of the bracket?/ Lò xo của phốt môi hướng ra ngoài giá đỡ?	A	<p>Camshaft Bracket/ Giá đỡ trục cam</p> 	<table border="1"> <tr><td></td><td>FF1</td><td>FF2</td><td>RF</td><td>RR</td></tr> <tr><td>RH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>LH</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
	FF1	FF2			RF	RR													
RH																			
LH																			
	Bush oriented Correct position Định hướng bạc lót Vị trí đúng	B																	



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

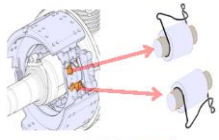
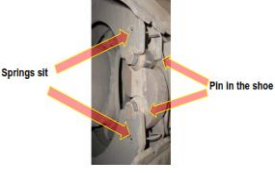
19. Grease on components/ Mỡ trên các thành phần	Where? <input type="text" value="A, B, C, D"/>		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																			
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
	Lot of grease/ Rất nhiều mỡ	A																															
	Little of grease/ Một ít mỡ	B																															
	Fallen on Liners/ rơi vào má phanh	C																															
	Fallen on Drums/ Rơi vào trống phanh	D																															
	Fallen on Shoes/ Rơi vào guốc phanh	E																															
<p>For reference</p> <p>For wear parts on S Cam mounting brackets of part number (443119Z02C and 443119Z00B, 443119Z01E)</p> <p>Đề tham khảo</p> <p>Đối với các bộ phận hao mòn trên giá đỡ lắp S Cam của số bộ phận (443119Z02C và 443119Z00B, 443119Z01E)</p>	 <p>(443119Z02C)</p>	 <p>(443119Z00B) (443119Z01E)</p>																															
20. Bushes of these Bracket/ Bạc lót của các giá đỡ này	<p>Move out of position/ Di chuyển ra khỏi vị trí</p> <p>Deformed/ Biến dạng</p> <p>Loose fit/ lắp lỏng</p> <p>Wear/ Mòn</p> <p>Tear/ nứt</p>		<p>Measure radial play of S Cam</p> <p>Replace bushes if play > 0.76 mm</p> <p>Đo khe hở hướng tâm của S Cam</p> <p>Thay thế các bạc lót nếu khe hở > 0,76 mm</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> 		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																			
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
21. Washers between circlip of slack adjuster and bracket/ Vòng đệm giữa khoen chặn của bộ điều chỉnh tự động và giá đỡ	<p>Worn out/ Hao mòn</p> <p>Bent/ cong</p> <p>Lost rigidity/ Mất độ cứng</p> <p>Broken/ Đứt, gãy</p> <p>Discolors/ Mất màu</p> <p>Thickness reduced/ Độ dày giảm</p> <p>Grease on the washer/ Mỡ trên miếng đệm</p> <p>Excess play of S Cam/ Khe hở vượt quá của S Cam</p> <p>Measure axial play/ Đo khe hở dọc trục:.....mm</p> <p>Adjust axial play with washer if it was out of limit/ Điều chỉnh độ rơ trục bằng vòng đệm nếu nó vượt quá giới hạn</p> 	 	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>S Cam axial play: 0.8 - 1.2 mm</p> <p>Độ rơ trục S Cam: 0,8 - 1,2 mm</p>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH						FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	
22. Circlips/ Khoen chặn	<p>Locked/ đã khoá</p> <p>Missing/ thiếu</p> <p>Deformed/ biến dạng</p> <p>Wearing/ mòn</p>	 <p>Check the condition of Circlips</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>FF1</th> <th>FF2</th> <th>RF</th> <th>RR</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>Check the condition of Circlips/Kiểm tra tình trạng của khoen chặn</p>		FF1	FF2	RF	RR	RH					LH																			
	FF1	FF2	RF	RR																													
RH																																	
LH																																	



UD TRUCKS

VEHICLE CHECK SHEET FOR BRAKE SYSTEM

PHIẾU KIỂM TRA HỆ THỐNG PHANH XE

23. Pin in the shoe on which springs sit/ chốt trong guốc phanh mà lò xo đặt vào	Removed for installation on other shoe/ được tháo ra để lắp vào guốc phanh khác	A	 	(RH)																			
	Deformed/ Biến dạng	B		<table border="1"> <tr> <td></td> <td>FF1</td> <td>FF2</td> <td>RF</td> <td>RR</td> </tr> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>						FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
		FF1		FF2	RF	RR																	
RH																							
LH																							
Broken/ Đứt, gãy	C	(LH)																					
				<table border="1"> <tr> <td></td> <td>FF1</td> <td>FF2</td> <td>RF</td> <td>RR</td> </tr> <tr> <td>RH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>LH</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>						FF1	FF2	RF	RR	RH					LH				
	FF1	FF2	RF	RR																			
RH																							
LH																							
24. Other Observations/ Những quan sát khác																							